

UNIT 1: HOME LIFE – READING

1. Before you read

Work in pairs. Ask and answer these questions about the picture. (*Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời những câu hỏi về bức hình.*)



1. Where is the family? (*Gia đình đang ở đâu?*)
2. What is each member of the family doing? (*Mỗi thành viên trong gia đình đang làm gì?*)
3. Is the family happy? Why (not)? (*Gia đình hạnh phúc chứ? Tại sao (không)?*)

Guide to answer

1. They are at home.

(*Họ đang ở nhà.*)

2. The mother is helping the daughter with her study, and the father is playing games with the son.

(*Mẹ đang giúp con gái học bài, còn bố đang chơi trò chơi với con trai.*)

3. Yes. It's a happy and closely-knit family. Because everyone of which loves and helps one another.

(*Có. Đây là một gia đình hạnh phúc và gắn bó với nhau bởi vì mọi người trong gia đình đều yêu thương và giúp đỡ lẫn nhau.*)

2. While you read

Read the passage and do the tasks that follow. (*Đọc bài đọc và làm những bài tập đi kèm.*)

Bài đọc được chia làm 4 phần với nội dung từng phần như sau:

- Phần 1: Giới thiệu về nghề nghiệp của cha mẹ và các thành viên trong gia đình.
- Phần 2: Hoạt động hàng ngày của cha mẹ.
- Phần 3: Những cậu em trai và bản thân người kể chuyện.
- Phần 4: Niềm hạnh phúc của gia đình người kể chuyện.

2.1. Task 1 Unit 1 lớp 12

Choose the sentence **A, B or C** that is nearest meaning to the sentence given. (Chọn câu A, B hoặc C sao cho nghĩa gần đúng nhất với những câu đã cho.)

1. He doesn't come home until very late at night. (Mãi cho đến khuya ông ấy mới trở về nhà)

- A. He never comes home late at night. (Ông ấy không bao giờ về nhà muộn vào buổi tối.)
- B. He comes home late at night. (Ông ấy về nhà muộn vào buổi tối.)
- C. He sometimes comes home late at night. (Ông ấy thỉnh thoảng về nhà muộn vào buổi tối.)

2. "Men build the house and women make it home" (Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm)

- A. Both men and women are good at building houses. (Cả đàn ông và phụ nữ đều giỏi xây nhà.)
- B. Men and women have to live separately. (Đàn ông và phụ nữ phải sống riêng biệt.)
- C. Men's responsibility is to work and support the family and women's job is to look after the family. (Trách nhiệm của người đàn ông là đi làm và hỗ trợ gia đình, công việc của người phụ nữ là chăm sóc cho tổ ấm.)

3. Our parents join hands to give us a nice house and a happy home. (Cha mẹ chúng tôi chung tay góp sức để xây dựng cho chúng tôi một ngôi nhà xinh xắn và mái ấm hạnh phúc)

- A. Our parents work together to give us a nice house and a happy home. (Cha mẹ chúng tôi cùng nhau làm việc để xây dựng một ngôi nhà xinh xắn và mái ấm hạnh phúc.)
- B. Our parents take each other's hands when they give us a nice house and a happy home. (Cha mẹ chúng tôi lấy tay nhau khi họ xây dựng một ngôi nhà xinh xắn và mái ấm hạnh phúc.)
- C. Our parents shake hands when they give us a nice house and a happy home. (Cha mẹ chúng tôi bắt tay nhau khi họ xây dựng một ngôi nhà xinh xắn và mái ấm hạnh phúc.)

4. The boys are mischievous sometimes. (Mấy cậu bé đôi khi rất nghịch ngợm.)

- A. The boys are well-behaved sometimes. (Mấy cậu bé đôi khi cư xử ngoan ngoãn.)
- B. The boys enjoy playing tricks and annoying people sometimes. (Mấy cậu bé thỉnh thoảng thích quậy phá và làm phiền mọi người.)
- C. The boys miss their parents sometimes. (Mấy cậu bé thỉnh thoảng nhớ bố mẹ chúng.)

5. We are a very close-knit family. (Chúng tôi là một gia đình gắn bó với nhau.)

- A. Members of our family have very close relationships with each other. (Các thành viên trong gia đình có mối quan hệ gắn kết với nhau.)
- B. Members of our family need each other. (Các thành viên trong gia đình cần nhau.)
- C. Members of our family are never close to each other. (Các thành viên trong gia đình không bao giờ gắn kết với nhau.)

Key: 1B; 2C; 3A; 4B; 5A

2.2. Task 2 Unit 1 lớp 12

Answer the questions. (Trả lời câu hỏi)

1. How busy are the parents in the passage? (Ông bố và bà mẹ trong bài đọc bận rộn như thế nào?)
2. How caring is the mother? (Người mẹ chu đáo như thế nào?)
3. How do the father and the daughter share the household chores? (Cha và con gái chia sẻ việc gia đình ra sao?)
4. What is the daughter attempting to do after secondary school? (Sau khi tốt nghiệp phổ thông cô con gái muốn làm gì?)
5. Why do the children feel they are safe and secure in their family? (Tại sao bọn trẻ lại cảm thấy an toàn trong gia đình mình?)

Guide to answer

1. They are very busy. They have to work long hours and sometimes they have to work at night.

(Bố mẹ rất bận rộn. Họ phải làm việc nhiều giờ và đôi khi phải làm việc vào ban đêm.)

2. She's always the first to get up in the morning to make sure her children can leave home for school with breakfast and in suitable clothes. And she always makes dinner ready before her husband gets home.

(Cô ấy luôn là người thức dậy đầu tiên để đảm bảo cho các con có thể tới trường với bữa sáng trang phục phù hợp. Cô ấy luôn chuẩn bị bữa tối sẵn sàng trước khi chồng trở về nhà.)

3. The father sometimes cooks some special dishes and mends things around the house at weekends. And the daughter helps with the household chores: washing up and taking out the garbage. She also takes care of her two younger brothers.

(Thỉnh thoảng người cha nấu một vài món ăn đặc biệt và sửa chữa một vài thứ quanh nhà vào cuối tuần. Và con gái giúp đỡ việc nhà: rửa chén bát và đổ rác. Cô ấy cũng chăm sóc 2 cậu em trai của mình nữa.)

4. She attempts to win a place in a university.

(Cô ấy cố gắng giành được một suất học tại trường đại học.)

5. Because they are a close-knit and supportive of one another, they often share their feelings and whenever problems come up, they discuss them frankly and quickly find solutions.

(Bởi vì họ rất gắn bó và ủng hộ nhau, họ thường xuyên chia sẻ cảm xúc và bất cứ khi nào họ gặp vấn đề gì, đều cũng nhau thảo luận và một cách chân thành và tìm ra phương án giải quyết nhanh chóng.)

3. After You Read Unit 1 lớp 12

Work in groups. Compare the family described in the text with your own family. (Làm việc theo nhóm. Hãy so sánh gia đình trong bài đọc và gia đình em.)

Guide to answer

The family in the text is larger than mine. There are four members in my home: my parents, my sister and I.

(Gia đình trong bài đọc đông hơn gia đình em. Gia đình em có 4 thành viên: Cha mẹ, chị gái và em.)

Like the family in the text, my parents go to work from morning till night. My father is a doctor in a hospital in District 12. My mother is a teacher in a secondary school in Tan Binh District. My sister is married and working in a bank. She hasn't had a child yet. My sister's family lives in the same district as my family.

(Cũng giống như gia đình trong bài đọc, cha mẹ em đi làm từ sáng tới tối. Bố em là bác sĩ tại bệnh viện quận 12. Mẹ em là giáo viên ở trường THCS quận Tân Bình. Chị gái em đã lập gia đình và đang làm việc tại một ngân hàng. Chị ấy chưa có con. Gia đình chị gái sống cùng quận với gia đình em.)

My mother is a devoted wife. She always takes good care of everybody in the family. Never does she get up after five a.m. to prepare breakfast for dad and me. My father is a great husband; he always keeps a good eye on the family. In his spare time, he gives a hand with household chores. He is my great support and guide in my study.

(Mẹ của em là người vợ tận tụy. Mẹ luôn chăm sóc tốt cho mọi thành viên trong gia đình. Chưa bao giờ mẹ dậy trễ hơn 5 giờ sáng để chuẩn bị bữa sáng cho bố con em. Bố em là người chồng tuyệt vời. Bố luôn quan tâm đến gia đình. Trong thời gian rảnh rỗi, bố cũng chia sẻ một số công việc nhà. Bố là người hỗ trợ và hướng dẫn em trong việc học hành.)

Since I'm in the final year and under the study pressure, my parents let me have a lot of time for my schooling. Despite this, I realize my responsibility to help my parents with the chores: I sweep the floor, sometimes wash dishes and take out the garbage.

(Vì em đang học năm cuối và chịu áp lực học hành, cha mẹ em cho em nhiều thời gian tập trung việc học. Mặc dù vậy, em nhận thức được trách nhiệm của mình là phải giúp đỡ cha mẹ việc nhà: Em quét nhà, thỉnh thoảng rửa chén bát và đi đổ rác.)

Like the family in the text, we are very closely-knit and supportive of one another. I feel happy because my parents are very caring. They spend as much time for the family as possible. At weekends all the members of the family sometimes gather and have dinner together. We share our feelings, joys as well as sorrows, and support one another when any problems come up.

(Cũng giống với gia đình trong bài đọc, gia đình em cũng luôn khăng khít và ủng hộ nhau. Tôi cảm thấy rất hạnh phúc vì cha mẹ rất quan tâm. Họ dành nhiều thời gian cho gia đình khi có thể. Vào những ngày cuối tuần tất cả thành viên gia đình thỉnh thoảng cùng tụ tập và ăn tối. Gia đình em chia sẻ cảm xúc, vui vẻ lẫn buồn chán và hỗ trợ lẫn nhau khi ai đó gặp phải vấn đề.)

Bài dịch phần Reading Unit 1 lớp 12

Gia đình tôi có năm người: cha mẹ tôi, hai em trai tôi và tôi. Mẹ tôi làm y tá ở một bệnh viện lớn. Mẹ phải làm việc nhiều giờ và phải trực ca đêm mỗi tuần một lần. Cha tôi là một nhà sinh vật học. Ông làm việc từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều trong phòng thí nghiệm, nhưng khi có công trình nghiên cứu ông thường về nhà rất khuya. Dù rất bận rộn, cha mẹ tôi vẫn cố gắng dành nhiều thời gian cho con cái. Người ta thường nói rằng "đàn ông xây nhà, đàn bà

xây tổ ấm", nhưng với gia đình tôi, cả cha và mẹ đều chung tay góp sức để chúng tôi có một ngôi nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.

Mẹ tôi rất chu đáo. Mẹ đảm đương việc nội trợ trong gia đình. Sáng nào mẹ cũng là người dậy sớm nhất để chuẩn bị bữa sáng và quần áo cho chúng tôi đến trường. Buổi chiều, sau khi rời bệnh viện, mẹ vội vã ra chợ rồi hối hả về nhà để kịp nấu xong bữa tối trước lúc cha về. Cha không nề hà việc dọn dẹp nhà cửa. Không giống nhiều người đàn ông khác, cha tôi thích nấu ăn. Thành thạo, vào dịp cuối tuần, cha nấu cho chúng tôi vài món ăn ngon. Món cháo lươn cha nấu là món cháo ngon nhất mà tôi từng nếm qua.

Hiện tại tôi đang học năm cuối cấp 3 và dự tính thi đại học nên tôi phải học rất căng thẳng. Dù vậy, vì là con cả và là đứa con gái duy nhất trong gia đình nên thành thạo tôi gắng giúp đỡ cha mẹ làm những việc vặt trong nhà. Tôi có nhiệm vụ rửa bát đĩa và đổ rác. Tôi cũng trông nom 2 đứa em, đôi khi chúng rất hiếu động và nghịch ngợm, nhưng thường thì chúng rất ngoan ngoãn và siêng năng. Vào những ngày cuối tuần, chúng thích cùng cha tôi sửa chữa đồ đạc trong nhà.

Mọi người trong gia đình tôi rất gắn bó với nhau và giúp đỡ nhau rất nhiều. Chúng tôi thường sẽ chia cảm xúc với nhau và những khi có vấn đề gì nảy sinh chúng tôi đều thẳng thắn bày tỏ và nhanh chóng tìm ra giải pháp. Lúc nào chúng tôi cũng cảm thấy an toàn trong ngôi nhà của mình. Đó chính là điểm tựa để chúng tôi vững bước vào đời.

4. Practice

Read the passage below and choose one correct answer for each question. (Đọc đoạn văn bên dưới và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

NUCLEAR FAMILY

The traditional definition of a nuclear family is a family unit that includes two married parents of opposite genders and their biological or adopted children living in the same residence. However, the term “nuclear family” can mean several different things in today’s society. Understanding the classic roles in this type of family and how it is defined can help you understand the relationships in your own family, whether it’s nuclear or not.

According to the Merriam-Webster Dictionary, the term “nuclear family” was first used in 1947, but the concept of a family that consists of just parents and children is much older. This basic unit of a family’s structure has existed for millennia, but it wasn’t until the 1960s and 1970s that the nuclear family became the majority situation. At that time, industrial economic booms and rising wages made it possible for young parents to afford their own homes without living with extended family members. At the same time, better healthcare contributed to the nuclear family, as elderly members became more self-sufficient and independent for decades after their children were grown.

Today, the era of the nuclear family is often glamorized, complete with mom in the kitchen, dad out earning the paychecks, and the kids building a tree house or hosting a stuffed animal tea party. In reality, there is no ideal type of family, and today’s definition of a nuclear family can greatly differ from that it was a few decades ago.

1. Nuclear family is _____.

- A. a family that includes not only parents and children but also other relatives.
- B. a family that includes only the father, mother, and children.

- C. a family that includes a person's parents, spouse, children and siblings.
D. a family that includes children from a previous marriage of the wife, husband, or both parents.
2. When was the term "nuclear family" officially used?
- A. in 1947
B. in 1960
C. in 1970
D. until the 1960-1970
3. The word "**millennia**" in paragraph 2 means _____.
- A. 200 years
B. 500 years
C. about 10000 years
D. about 1000 years
4. According to the passage, which of the following statements is not true?
- A. The children should take care of their elderly members after they are grown.
B. The nuclear family didn't become the majority situation until the 1960s and 1970s.
C. Understanding the roles in nuclear family helps you understand the relationships in your family.
D. Young parents afford their own homes because of industrial economic booms and rising wages.
5. The word "**glamorized**" in paragraph 3 mostly means _____.
- A. unexpected
B. disclaimed
C. desirable
D. admirable
6. What do we need for a nuclear family?
- A. Mother takes the responsibility for running the household.
B. Father brings home money earned at a job.
C. The children play around the house.
D. All of the above

5. Conclusion

Qua bài học này, các em cần ghi nhớ một số từ vựng quan trọng trong bài học như sau:

- shift (n) /ʃɪft/: ca, kíp
- biologist (n) /baɪˈɒlədʒɪst/: nhà nghiên cứu sinh vật học
- join hands /dʒɔɪn hændz/: cùng nhau
- rush (v) /rʌʃ/: vội vàng, hấp tấp
- willing (adj) /ˈwɪlɪŋ/: vui lòng, bằng lòng
- eel (n) /i:l/: con lươn
- mischievous (adj) /ˈmɪstʃɪvəs/: nghịch ngợm, tinh nghịch
- close-knit (adj) /ˈkloʊz.nɪt/: quan hệ khăng khít
- supportive + of (adj): /səˈpɔ:tɪv/: ủng hộ
- secure (adj): /sɪˈkjʊə(r)/: an toàn